bēn téng

奔腾

v. · to gallop; to surge forward

Example Sentences

mǎ qún zài cǎo yuán shàng bēn téng
马群在草原上奔腾。

A herd of horses gallops across the grassland.

bēn téng de jiāng shuǐ liú xiàng dà hǎi
奔腾的江水流向大海。

The surging river flows toward the sea.

Trace each character, then write the word on your own.

奔 奔 奔 奔 奔 奔 奔 奔 奔 奔 奔

腾 腾 腾 腾 腾 腾 腾 腾 腾 腾 腾

腾 腾 腾 腾 腾